

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ TRUYỀN THÔNG



BÁO CÁO

TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ I NĂM 2011

GỒM CÁC BIỂU:

- 1- Bảng cân đối kế toán
- 2- Kết quả hoạt động kinh doanh
- 3- Lưu chuyển tiền tệ
- 4- Thuyết minh báo cáo tài chính

(Mẫu số B01-DN)

(Mẫu số B02-DN)

(Mẫu số B03-DN)

(Mẫu số B09-DN)



STT	NỘI DUNG	Trang
1	Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 2
2	Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1 năm 2011	
	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>	3 - 4
	<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	5-6
	<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất</i>	7
	<i>Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất</i>	8 - 22

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông (sau đây viết tắt là "Công ty") được chuyển đổi từ Công ty TNHH Kỹ nghệ và Thương mại tin học toàn cầu. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0101122893 ngày 15 tháng 07 năm 2003 và thay đổi lần 10 ngày 30 tháng 08 năm 2010. Theo đó:

Tên Công ty: Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông

Tên giao dịch: INFORMATION AND NETWORKING TECHNOLOGY JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt: Infonet.,Jsc

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là: Sản xuất, thương mại và dịch vụ

Trụ sở chính của Công ty: Phòng 902, Toà nhà 105 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty mẹ tại thời điểm lập báo cáo là 80.000.000.000 VND

Công ty con của Công ty:

Công ty TNHH ITV Phần mềm và Truyền thông

Vốn điều lệ: 1.500.000.000 VND

Công ty TNHH Công nghệ ITS

Vốn điều lệ: 15.000.000.000 VND

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc tại ngày lập báo cáo tài chính

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm:

Ông Trần Thanh Hải	Chủ tịch	Bầu ngày 10 tháng 08 năm 2009
Ông Lê Ngọc Tú	Uỷ viên	Bầu ngày 10 tháng 08 năm 2009
Ông Lê Thành Trung	Uỷ viên	Bầu ngày 10 tháng 08 năm 2009
Ông Mai Hữu Đạt	Uỷ viên	Bầu ngày 31 tháng 05 năm 2010

Các thành viên của Ban Giám đốc bao gồm:

Ông Lê Ngọc Tú	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 03 năm 2003
Ông Lê Thành Trung	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 10 năm 2009

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;

- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;
- Kể từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hà Nội., ngày 25 tháng 04 năm 2011

TM. Ban Giám đốc
Tổng Giám đốc



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 13 năm 2011

Đơn vị tính: VND

	Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
	1	2	3	4	5
A	Tài sản ngắn hạn	100		183.061.845.257	170.674.629.282
<i>I</i>	<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>		<i>24.447.117.387</i>	<i>13.937.480.779</i>
1	Tiền	111	V.01	24.447.117.387	13.937.480.779
<i>II</i>	<i>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>120</i>	<i>V.02</i>		<i>18.000.000.000</i>
1	Đầu tư ngắn hạn	121			18.000.000.000
<i>III</i>	<i>Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	<i>130</i>		<i>62.751.570.686</i>	<i>55.672.744.575</i>
1	Phải thu khách hàng	131	V.03	52.002.918.363	52.238.678.269
2	Trả trước cho người bán	132		9.507.435.661	2.230.084.538
5	Các khoản phải thu khác	138	V.04	1.241.216.662	1.203.981.768
<i>IV</i>	<i>Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>		<i>82.117.533.160</i>	<i>66.905.156.406</i>
1	Hàng tồn kho	141	V.05	82.117.533.160	66.905.156.406
<i>V</i>	<i>Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>150</i>		<i>13.745.624.024</i>	<i>16.159.247.522</i>
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.06	427.762.760	291.778.921
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		557.892.199	875.535.910
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154			220.591.276
4	Tài sản ngắn hạn khác	158	V.07	12.759.969.065	14.771.341.415
B	Tài sản dài hạn	200		20.557.746.891	21.590.910.759
<i>I</i>	<i>Các khoản phải thu dài hạn</i>	<i>210</i>			-
<i>II</i>	<i>Tài sản cố định</i>	<i>220</i>		<i>18.363.372.356</i>	<i>19.159.951.660</i>
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	8.253.419.998	8.562.826.803
	- Nguyên giá	222		10.188.490.513	10.166.854.149
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.935.070.515)	(1.604.027.346)
3	TSCĐ vô hình	227	V.09	10.109.952.358	10.597.124.857
	- Nguyên giá	228		12.505.943.054	12.505.943.054
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.395.990.696)	(1.908.818.197)
<i>III</i>	<i>Bất động sản đầu tư</i>	<i>240</i>			-
<i>IV</i>	<i>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	<i>250</i>			-
<i>V</i>	<i>Tài sản dài hạn khác</i>	<i>260</i>		<i>2.207.637.785</i>	<i>2.430.959.099</i>
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	2.087.770.957	2.324.355.521
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		119.866.828	106.603.578
	Tổng cộng tài sản	270		203.632.855.398	192.265.540.042

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011

Đơn vị tính: VND

	Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số Đầu năm
A	Nợ phải trả	300		92.651.645.023	84.447.030.416
I	Nợ ngắn hạn	310		92.651.645.023	84.447.030.416
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	56.352.928.093	46.480.323.982
2	Phải trả người bán	312	V.12	25.041.819.213	32.430.953.660
3	Người mua trả tiền trước	313		7.057.625.200	2.193.761.000
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.13	2.980.513.810	2.779.538.995
5	Phải trả người lao động	315		565.156.648	
9	Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	V.14	91.149.280	-
11	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		562.452.779	562.452.779
II	Nợ dài hạn	330			-
B	Nguồn vốn chủ sở hữu	400		110.981.210.375	107.818.509.625
I	Vốn chủ sở hữu	410	V.15	110.981.210.375	107.818.509.625
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80.000.000.000	80.000.000.000
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(357.373.115)	-
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		7.008.238.312	7.008.238.312
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		24.330.345.178	20.810.271.313
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			-
	Tổng cộng nguồn vốn	440		203.632.855.398	192.265.540.042

Lập, ngày 25 tháng 04 năm 2011

Người lập biểu

NGUYỄN THỊ HOA

Kế toán trưởng

ĐỖ TRỌNG TRUNG



LÊ NGỌC TÚ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý I năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			4	5	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.16	41.408.782.840	73.694.322.501	41.408.782.840	73.694.322.501
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		41.408.782.840	73.694.322.501	41.408.782.840	73.694.322.501
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.17	28.237.951.989	48.885.994.020	28.237.951.989	48.885.994.020
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		13.170.830.851	24.808.328.481	13.170.830.851	24.808.328.481
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.18	68.015.637	88.655.389	68.015.637	88.655.389
7. Chi phí tài chính	22	VI.19	2.595.297.502	2.030.394.583	2.595.297.502	2.030.394.583
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		1.825.684.393	1.232.519.783	1.825.684.393	1.232.519.783
8. Chi phí bán hàng	24		124.748.430	219.096.798	124.748.430	219.096.798
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6.117.677.701	5.375.066.890	6.117.677.701	5.375.066.890
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.401.122.855	17.272.425.599	4.401.122.855	17.272.425.599
11. Thu nhập khác	31	VI.20	460.357.478		460.357.478	
12. Chi phí khác	32	VI.21	5.744.617	437.400	5.744.617	437.400
13. Lợi nhuận khác	40		454.612.861	(437.400)	454.612.861	(437.400)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4.855.735.716	17.271.988.199	4.855.735.716	17.271.988.199
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.22	1.348.898.101	4.391.193.351	1.348.898.101	4.391.193.351
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(13.236.250)		(13.236.250)	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3.520.073.865	12.880.794.848	3.520.073.865	12.880.794.848
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		0.440	1.610	0.440	1.610

Lập, ngày 25 tháng 04 năm 2011

Người lập biểu



NGUYỄN THỊ HOA

Kế toán trưởng



ĐỖ TRỌNG TRUNG

Tổng Giám đốc



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông (sau đây viết tắt là "Công ty") được chuyển đổi từ Công ty TNHH Kỹ nghệ và Thương mại tin học toàn cầu. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0101122893 ngày 15 tháng 07 năm 2003 và thay đổi lần 10 ngày 30 tháng 08 năm 2010.

Vốn điều lệ của Công ty: 80.000.000.000 VND

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại và dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Buôn bán tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng (chủ yếu máy móc, thiết bị vật tư phục vụ sản xuất, thiết bị điện, điện tử, điện lạnh, tin học, viễn thông, thiết bị văn phòng, điều hoà không khí, trang thiết bị y tế);
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hoá;
- Sản xuất phần mềm tin học;
- Tư vấn chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực điện tử, điện lạnh, tin học, viễn thông;
- Xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Dịch vụ lắp đặt, sửa chữa, bảo hành, bảo trì các thiết bị trên;
- Cung cấp các giải pháp tin học;
- Tư vấn, tổng thầu xây dựng; Lập tổng dự toán, quyết toán, quản lý dự án, cung cấp và lắp đặt thiết bị các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật và môi trường, thủy điện, bưu chính, viễn thông, điện lực, hạ tầng kỹ thuật đô thị, các công trình văn hoá, thể thao, tôn giáo, cảnh quan, công viên, cây xanh, đài phun, môi trường đô thị, công trình đường dây và trạm thông tin (Hoạt động theo chứng chỉ hành nghề kỹ sư định giá);
- Tư vấn đầu tư, đầu tư và xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước, khu du lịch sinh thái, các công trình văn hoá, công trình thể thao, công trình thương mại (siêu thị, chợ, khu triển lãm), hạ tầng cơ sở, san lấp mặt bằng, viễn thông, hạ tầng kỹ thuật đô thị (Không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán);
- Kinh doanh, khai thác các dịch vụ về nhà ở, khu đô thị, khu công nghiệp, khu văn phòng;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar), siêu thị, khu trung tâm thương mại;
- Cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng, kho, bãi, bến đỗ;
- Dịch vụ vận tải hàng hoá, vận chuyển hành khách bằng xe ô tô theo hợp đồng.

4. Công ty con hợp nhất báo cáo tài chính:

- Công ty TNHH một thành viên Phần mềm và Truyền thông
- Công ty TNHH Công nghệ ITS

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Trên máy vi tính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Cơ sở hợp nhất

Công ty con:

Công ty con là đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Các Báo cáo tài chính của Công ty con được hợp nhất trong các Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất:

Các số dư nội bộ về công nợ phải thu, phải trả nội bộ; toàn bộ thu nhập, chi phí và các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền :

2.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Tại thời điểm cuối năm tài chính các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên Ngân hàng do Ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

2.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

3.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

3.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

3.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

3.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

4.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

5.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

5.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

- Máy móc thiết bị	07 năm
- Phương tiện vận tải	07 năm
- Thiết bị văn phòng	05 năm
- Phần mềm tin học	03 năm
- Các tài sản khác	05 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

6.1. Nguyên tắc ghi nhận

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát được công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên liên doanh theo hợp đồng liên doanh.
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

6.2. Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

- Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính} = \left(\begin{array}{l} \text{Vốn góp thực tế} \\ \text{của các bên tại} \\ \text{tổ chức kinh tế} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Vốn chủ} \\ \text{sở hữu thực} \\ \text{có} \end{array} \right) \times \frac{\text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các} \\ \text{bên tại tổ chức kinh tế}}$$

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước:

Chi phí trả trước ngắn hạn: Là các loại chi phí trả trước nếu chi liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính bao gồm:

- Chi phí thuê văn phòng;

- Chi phí tuyển dụng;
- Phí bảo hành hàng nhập khẩu.

Chi phí trả trước dài hạn : Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán bao gồm:

- Chi phí cải tạo và lắp đặt thiết bị văn phòng;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn
- Phí tổ chức đoàn đi khảo sát và làm việc tại nước ngoài.

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ từ 2 đến 5 năm.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

Nguyên tắc ghi nhận cổ tức: Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

11. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trừ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

12.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

12.2. *Doanh thu cung cấp dịch vụ* được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

12.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính trong năm của Công ty gồm:

- Lãi tiền gửi ngân hàng;
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và các loại thuế khác.

- **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành:** Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế suất thuế TNDN trong năm là 25%.

- **Thuế thu nhập hoãn lại:** Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài

sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

- Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.
- **Thuế giá trị gia tăng:** Được hạch toán và kê khai theo phương pháp khấu trừ.
- **Các loại thuế khác:** Công ty kê khai và nộp thuế theo quy định hiện hành của Nhà nước.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1	Tiền	Ngày 31/03/2011	Ngày 01/01/2011
	Tiền mặt	18.281.840.408	5.854.705.771
	Tiền gửi ngân hàng	6.156.096.979	8.082.775.008
	Tiền gửi VND	6.163.893.466	8.082.762.702
	Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	-	
	Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	4.520.164.903	5.050.196.309
	Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam	595.996.430	2.601.900.994
	Ngân hàng TMCP Đại Dương	821.279.771	1.000.000
	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	224.852.391	426.998.278
	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	1.599.971	2.667.121
	Tiền gửi USD	136.363	12.306
	Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam	136.363	12.306
	Cộng	24.446.937.387	13.937.480.779
2	Hàng tồn kho	Ngày 31/03/2011	Ngày 01/01/2011
	- Công cụ, dụng cụ	249.297.902	287.612.252
	- Hàng hoá	81.868.235.258	66.617.544.154
	Cộng giá gốc hàng tồn kho	82.117.533.160	66.905.156.406
3	Tài sản ngắn hạn khác	Ngày 31/03/2011	Ngày 01/01/2011
	Tạm ứng	-	
	Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	12.759.969.065	14.771.341.415
	- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	12.399.219.065	14.410.591.415
	- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	
	- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	140.000.000	140.000.000
	- Trung tâm công nghệ thông tin - Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam	220.000.000	220.000.000
	- Ký cược ký quỹ ngắn hạn khác	750.000	750.000
	Cộng	12.759.969.065	14.771.341.415

4. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình				
Số dư đầu năm	482.648.774	8.749.740.791	934.464.584	10.166.854.149
- Mua trong năm			21.636.364	21.636.364
- Thanh lý, nhượng bán				
Số dư cuối năm	482.648.774	8.749.740.791	956.100.948	10.188.490.513
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	114.695.317	1.110.313.359	379.018.670	1.604.027.346
- Khấu hao trong năm	21.358.023	262.503.291	47.181.855	331.043.169
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
Số dư cuối năm	136.053.340	1.372.816.650	426.200.525	1.935.070.515
III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH				
1. Tại ngày đầu năm	367.953.457	7.639.427.432	555.445.914	8.562.826.803
2. Tại ngày cuối năm	346.595.434	7.376.924.141	529.900.423	8.253.419.998

5. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Phần mềm	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình		
Số dư đầu năm	12.505.943.054	12.505.943.054
- Tăng khác		
- Giảm khác		
Số dư cuối năm	12.505.943.054	12.505.943.054
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	1.908.818.197	1.908.818.197
- Khấu hao trong năm	487.172.499	487.172.499
- Giảm khác		
Số dư cuối năm	2.395.990.696	2.395.990.696
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình		
1. Tại ngày đầu năm	10.597.124.857	10.597.124.857
2. Tại ngày cuối năm	10.109.952.358	10.109.952.358

6 Chi phí trả trước dài hạn

	Ngày 31/03/2011	Ngày 01/01/2011
Cải tạo và lắp đặt văn phòng	454.577.250	556.566.284
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.174.742.518	1.243.845.019
Chi phí trả trước dài hạn khác	458.451.191	523.944.218
Cộng	<u>2.087.770.959</u>	<u>2.324.355.521</u>

7 Vay và nợ ngắn hạn

	Ngày 31/03/2011	Ngày 01/01/2011
Vay ngân hàng	56.352.928.093	46.480.323.982
Vay ngắn hạn VND	29.600.336.430	34.568.725.707
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	18.923.636.430	14.632.592.707
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam		-
- Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam	8.949.000.000	19.936.133.000
- Tổng Cty dầu khí Việt Nam	1.727.700.000	
Vay ngắn hạn USD	26.592.591.663	11.911.598.275
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	16.900.630.390	1.521.716.675
- Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam	7.672.234.520	10.389.881.600
- Tổng Cty dầu khí Việt Nam	2.019.726.753	
- Vay cá nhân	160.000.000	-
- Ông Nguyễn Đức Thuận	160.000.000	
Cộng	<u>56.352.928.093</u>	<u>46.480.323.982</u>

8 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	<i>Ngày 31/03/2011</i>	<i>Ngày 01/01/2011</i>
13.1. Thuế phải nộp nhà nước	2.980.513.810	2.779.538.995
- Thuế giá trị gia tăng	1.912.388.392	2.332.595.621
- Thuế nhập khẩu	86.050.324	390.898.103
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	939.155.105	-
- Thuế thu nhập cá nhân	42.919.989	49.718.239
- Các loại thuế khác		6.327.032
Cộng	<u>2.980.513.810</u>	<u>2.779.538.995</u>

9. Vốn chủ sở hữu

9.1 Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	I	5	6	9	10
- Số dư đầu năm trước	80.000.000.000	(1.448.820.179)	-	16.805.973.694	95.357.153.515
- Tăng vốn trong năm trước					
- Lãi tăng trong năm trước				11.820.364.598	11.820.364.598
- Tăng khác		1.448.820.179	7.008.238.312	-	8.457.058.491
- Giảm vốn trong năm nay					
- Lỗ trong năm nay					
- Giảm khác				(7.816.066.978)	(7.816.066.978)
- Số dư cuối năm trước	80.000.000.000	-	7.008.238.312	20.810.271.313	107.818.509.625
- Số dư đầu năm nay	80.000.000.000	-	7.008.238.312	20.810.271.313	107.818.509.625
- Tăng vốn năm nay					
- Lãi tăng trong năm				3.520.073.865	3.520.073.865
- Tăng khác					
- Giảm vốn trong năm nay					
- Lỗ trong năm nay					
- Giảm khác		(357.373.115)			(357.373.115)
Số dư cuối năm nay	80.000.000.000	(357.373.115)	7.008.238.312	24.330.345.178	110.981.210.375

9.2	Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Ngày 31/03/2011	Ngày 01/01/2011
			<u>80.000.000.000</u>
-	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
	+ Vốn góp đầu năm	80.000.000.000	80.000.000.000
	+ Vốn góp tăng trong năm	0	0
	+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
	- Vốn góp cuối năm	80.000.000.000	80.000.000.000
9.3	Các quỹ của doanh nghiệp		
	- Quỹ đầu tư phát triển	<u>7.008.238.312</u>	<u>7.008.238.312</u>

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

		<i>Đơn vị tính: VND</i>	
10	Doanh thu	Từ 01/01/2011- 31/03/2011	Từ 01/01/2010- 31/03/2010
			<u>41.408.782.840</u>
	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
	Cộng	<u>41.408.782.840</u>	<u>73.694.322.501</u>
11	Giá vốn hàng bán		
		<u>28.237.951.989</u>	<u>48.885.994.020</u>
	Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp		
	Cộng	<u>28.237.951.989</u>	<u>48.885.994.020</u>
12	Doanh thu hoạt động tài chính		
		<u>68.015.637</u>	<u>52.864.129</u>
	Lãi tiền gửi, tiền cho vay		
	Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		35.791.260
	Cộng	<u>68.015.637</u>	<u>88.655.389</u>
13	Chi phí tài chính		
		<u>1.825.684.393</u>	<u>1.232.519.786</u>
	Chi phí lãi vay		
	Lỗ do chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	769.613.109	797.874.800
	Lỗ do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
	Cộng	<u>2.595.297.502</u>	<u>2.030.394.583</u>

14 Thu nhập khác	<i>Từ 01/01/2011- 31/03/2011</i>	<i>Từ 01/01/2010- 31/03/2010</i>
- Thu từ thanh lý TSCĐ		
- Bảo hiểm bồi thường		
- Thu bồi thường vi phạm hợp đồng		
- Thu nhập khác	460.357.478	
Cộng	460.357.478	
15 Chi phí khác	<i>Từ 01/01/2011- 31/03/2011</i>	<i>Từ 01/01/2010- 31/03/2010</i>
- Giá trị còn lại của tài sản thanh lý		
- Tiền truy thu, phạt thuế, vi phạm hành chính		
- Chi phí khác	5.744.617	437.400
Cộng	5.744.617	437.400
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<i>Từ 01/01/2011- 31/03/2011</i>	<i>Từ 01/01/2010- 31/03/2010</i>
Chi tiêu		
Chi phí thuế thu nhập TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.348.898.101	4.391.193.351
Cộng	1.348.898.101	4.391.193.351
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	<i>Từ 01/01/2011- 31/03/2011</i>	<i>Từ 01/01/2010- 31/03/2010</i>
Lợi nhuận sau thuế TNDN - Công ty mẹ	4.046.270.151	13.173.580.051
Lợi nhuận sau thuế TNDN - Công ty TNHH ITV Phần mềm và Truyền thông		
Lợi nhuận sau thuế TNDN - Công ty TNHH Công nghệ ITS	(486.406.536)	(292.785.203)
Điều chỉnh khoản lợi nhuận nội bộ	(53.053.000)	
Cộng	3.506.810.615	12.880.794.848

(*) Công ty mẹ:

Tổng lợi nhuận kế toán quý I năm 2011: 5.395.168.252 đồng.

Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp: 424.152 đồng

Thuế TNDN phải nộp quý I năm 2011: $(5.395.168.252 + 424.152) \times 0,25 = 1.348.898.101$ đồng.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011.

Lập, ngày 25 tháng 04 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



NGUYỄN THỊ HOA

ĐỖ TRỌNG TRUNG

LÊ NGỌC TÚ